ÔN TẬP TUẦN 5

 KHOANH VÀO CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG

***Tỉ trọng GDP, dân số vủa EU và một số nước trên thế giới năm 2004***

*Đơn vị: %*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các khu vực, các nước | GDP | Dân số |
| EU | 31.0 | 7.1 |
| Hoa Kỳ | 28.5 | 4.6 |
| Nhật Bản | 11.3 | 1.99 |
| Trung Quốc | 4.0 | 20.3 |
| Ấn Độ | 1.69 | 17.0 |
| Các nước còn lại | 23.51 | 49.01 |

 ***Dựa vào bảng số liệu, hoàn thành từ câu 1 đến câu 3***

**Câu 1.** Dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu tỉ trọng GDP và dân số của EU so với các nước trên thế giới năm 2004?

 A. Đường B. Tròn C. Cột D. Miền

**Câu 2.**Khi vẽ hai biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu GDP, số dân của EU và một số nước trên thế giới năm 2014 thì bán kính hình tròn

 A. Thể hiện cơ cấu GDP lớn hơn. B. Hai biểu đồ bằng nhau.

 C. Thể hiện cơ cấu dân số lớn hơn. D. Tùy ý người vẽ.

**Câu 3.** Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?

 A. EU là trung tâm kinh tế lớn hàng đầu thế giới, vượt Hoa Kì, Nhật Bản.

 B. Tỉ trọng GDP của EU so với các nước ngày càng tăng.

 C. Tỉ trọng số dân của EU so với các nước ngày càng tăng.

 D. So với các nước, tỉ trọng GDP của EU lớn là do có số dân đông.

Cho bảng số liệu:

**GDP của LB Nga qua các năm** *(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 1995 | 2000 | 2004 | 2010 | 2015 |
| GDP | 967,3 | 363,9 | 259,7 | 582,4 | 1524,9 | 1326,0 |

 ***Dựa vào bảng số liệu, hoàn thành các câu 4 và câu 5.***

**Câu 4.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện GDP của LB Nga giai đoạn 1990 - 2015 là

 A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột.

 C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ kết hợp (cột, đường).

**Câu 5.** Nhận xét nào sau đây là đúng với bảng số liệu trên?

 A. GDP của LB Nga tăng liên tục qua các năm.

 B. GDP của LB Nga tăng nhanh nhất ở giai đoạn 2010 - 2015

 C. Giai đoạn 2000 – 2010, GDP của LB Nga tăng nhanh

 D. GDP của LB Nga giảm trong những năm đầu thế kỉ XXI.

 Cho bảng số liệu:

**Thương mại của Nhật Bản qua các năm**

(Đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1990 | 1995 | 2000 | 2004 | 2010 | 2015 |
| Xuất khẩu | 287.6 | 443.1 | 479.2 | 565.7 | 769.8 | 624.8 |
| Nhập khẩu | 235.4 | 335.9 | 379.5 | 454.5 | 692.4 | 648.3 |
| Cán cân thương mại | 52.2 | 107.2 | 99.7 | 111.2 | 77.4 | -23.5 |

 ***Dựa vào bảng số liệu hoàn thành từ câu 6 đến câu 10.***

**Câu 6:** Tỉ trọng xuất và nhập khẩu của Nhật Bản năm 2015 là

 **A.** 49,1% và 50,9%. **B.** 52,6% và 47,4%. **C.** 55,0% và 45,0%. **D.** 55,8% và 44,2%.

**Câu 7:**  Nhận xét nào sau đây là đúng?

**A.** Giai đoạn 1990 – 2010, giá trị nhập khẩu của Nhật Bản luôn thấp hơn giá trị xuất khẩu.

**B.** Giai đoạn 1990 – 2010, giá trị nhập khẩu của Nhật Bản tương đương giá trị xuất khẩu.

**C.** Giai đoạn 1990 – 2010, giá trị nhập khẩu của Nhật Bản luôn cao hơn giá trị xuất khẩu.

**D.** Giai đoạn 1990 – 2010, giá trị nhập khẩu của Nhật Bản ngày càng giảm.

**Câu 8.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2015 là

 A. Biểu đồ tròn.     B. Biểu đồ miền.

 C. Biểu đồ cột.     D. Biểu đồ kết hợp (cột, đường).

**Câu 9.** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2015 là

 A. Biểu đồ tròn.     B. Biểu đồ miền.

 C. Biểu đồ đường.     D. Biểu đồ kết hợp (cột, đường).

**Câu 10.** Tổng giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản năm 2015 là

 A. 858,7 tỉ USD.     B. 1 020,2 tỉ USD.

 C. 1 462,2 tỉ USD.     D. 1 273,1 tỉ USD.

Cho bảng số liệu:

***Cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản qua các năm***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm tuổi** | **1950** | **1970** | **1997** | **2005** | **2010** | **2014** |
| Dưới 15 tuổi | 35.4 | 23.9 | 15.3 | 13.9 | 13.3 | 12.9 |
| Từ 15 đến 64  | 59.6 | 69.0 | 69 | 66.9 | 63.8 | 60.9 |
| 65 tuổi trở lên | 5.0 | 15.7 | 15.7 | 19.2 | 22.9 | 26.3 |

***Dựa vào bảng số liệu, hoàn thành câu 11 và câu 12:***

**Câu 11:** Đặc điểm nổi bật của dân cư Nhật Bản là

 **A.** Quy mô không lớn. **B.** Tập trung chủ yếu ở miền núi.

 **C.** Tốc độ gia tăng dân số cao. **D.** Dân số già.

**Câu 12:**  Từ năm 1950 đến năm 2014, dân số Nhật Bản có sự biến động theo hướng

**A.** Tỉ lệ người 65 tuổi trở lên giảm chậm. **B.** Tỉ lệ người từ 15 – 64 không thay đổi.

**C.** Tỉ lệ người dưới 15 tuổi giảm nhanh. **D.** Số dân tăng lên nhanh chóng